

114學年度新南向產學合作國際專班錄取申請入學榜單
Danh Sách Công Bố Kết Quả Trúng Tuyển Hệ Chuyên Ban Quốc Tế Tân Hướng Nam 2025

序號 STT	姓名 Họ và Tên	修讀系所 Tên Khoa	國籍 Quốc tịch	錄取列 Tình trạng
11401A001	NGUYEN ****KHANH LINH	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A002	TO ****TRUYEN	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A003	TRAN ****NGOC QUY	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A004	TRAN ****THAI	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A005	TRUONG ****QUYET	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A006	TO ****G ANH	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A007	TRAN **** NAM	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A008	TRAN ****AN KHANG	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A009	TRUONG ****U	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A010	BE THI ****ANH	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A011	DANG **** QUAN	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A012	LUAN ****HUNG	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A013	MA ****PHU	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A014	NGUYEN **** DUY	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A015	NGUYEN ****H HUY	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A016	PHAM ****DUNG	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A017	LUONG ****VINH	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A018	NGUYEN ****CONG ANH	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A019	NGUYEN ****THAI SANG	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A020	TRUONG **** THE	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A021	PHAM **** THUONG	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A022	NGUYEN ****DAT	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A023	CHUYEN ****HUY	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A024	LUC **** HUY	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A025	LUONG ****MY	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A026	VU ****HOANG MAI	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A027	HOANG **** ANH	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A028	TRAN ****LE NHI	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A029	HOANG ****QUAN	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A030	NGUYEN ****HOA MO	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A031	HA **** HOA	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A032	DUONG ****EP KHOI	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A033	MA ****LIEN HUONG	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A034	HOA **** CUONG	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A035	HOANG ****HUY	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A036	HUA **** SON	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A037	NGUYEN ****G DUY	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A038	LOC **** VAN	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A039	DO ****HOANG	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A040	VI ****VINH	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	正取 Đâu
11401A041	DIEP ****PHUONG	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	備取 Dự Bị
11401A042	NGUYEN ****H DONG	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	備取 Dự Bị
11401A043	NGUYEN ****MINH	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	備取 Dự Bị
11401A044	NGUYEN **** LONG	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	備取 Dự Bị
11401A045	NINH **** CUONG	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	備取 Dự Bị
11401A046	PHUNG ****H VI	智慧製造工程系/Trí Tuệ Chế tạo	越南/Việt Nam	備取 Dự Bị

114學年度新南向產學合作國際專班錄取申請入學榜單
Danh Sách Công Bố Kết Quả Trúng Tuyển Hệ Chuyên Ban Quốc Tế Tân Hướng Nam 2025

序號 STT	姓名 Họ và Tên	修讀系所 Tên Khoa	國籍 Quốc tịch	錄取列 Tình trạng
11402A001	NGO ****THO	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A002	TRIEU **** TUAN	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A003	DUONG ****QUOC DOANH	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A004	HA **** VUONG	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A005	HOANG ****DAI	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A006	GIAP **** VIET	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A007	NGUYEN ****HUY	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A008	NGUYEN ****PHUC	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A009	BE ****LUAN	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A010	DU ****NGHIA	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A011	LE ****G HUNG	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A012	LE ****H TRUNG	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A013	NGUYEN **** MINH	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A014	PHUNG ****DAT	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A015	LE **** KHANH TRUONG	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A016	NGUYEN **** DAT	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A017	PHAN **** KHANH	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A018	NGUYEN ****THAI	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A019	PHAM ****CUONG	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A020	VI ****BAO	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A021	LUC ****VINH	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A022	DUONG ****HAI	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A023	LANG ****H BAO KHANH	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A024	LY ****SANG	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A025	NGUYEN ****QUYEN	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A026	NGUYEN **** HUNG	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A027	TRUONG ****DUNG	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A028	NGUYEN ****THUY	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A029	NONG ****NAM	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A030	NGUYEN **** QUAN	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A031	NGUYEN **** SON	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A032	LY ****TRUONG	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A033	HOANG **** SON	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A034	TA ****TUAN	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A035	VO ****HIEU	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A036	HO **** HUY	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A037	LANH ****TUAN	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A038	THAN ****QUAN	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A039	BAN **** LUAN	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A040	NGUYEN ****LOC	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	正取 Đầu
11402A041	HOANG ****MANH	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	備取 Dự Bị
11402A042	NGUYEN **** LAM	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	備取 Dự Bị
11402A043	NGUYEN ****NG NAM	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	備取 Dự Bị
11402A044	NGUYEN ****LAP	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	備取 Dự Bị
11402A045	TRIEU **** HIEU	智慧車輛與能源系/Khoa Trí tuệ xe và Năng lượng	越南/Việt Nam	備取 Dự Bị

114學年度新南向產學合作國際專班錄取申請入學榜單
Danh Sách Công Bố Kết Quả Trúng Tuyển Hệ Chuyên Ban Quốc Tế Tân Hướng Nam 2025

序號 STT	姓名 Họ và Tên	修讀系所 Tên Khoa	國籍 Quốc tịch	錄取列 Tình trạng
11403A001	LAM *****MEN	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A002	LUONG *****NGOC QUY	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A003	NGUYEN *****MY TRIEU	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A004	NGUYEN *****THU	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A005	LY *****MINH	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A006	HA *****VAN	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A007	NGUYEN *****KHANH LY	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A008	VI *****TO LIEN	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A009	NGUYEN *****HA	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A010	HOANG *****VU	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A011	LUU *****CAM LINH	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A012	NGUYEN *****SON	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A013	TRUONG *****THU THUY	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A014	NGUYEN *****INH	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A015	NGUYEN *****HA VY	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A016	TRUONG *****THU	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A017	BUI *****SAM	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A018	CAO *****KHANH DOAN	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A019	CHU *****HONG LE	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A020	HA *****TU	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A021	NGUYEN *****HOANG NGOC THAO	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A022	NGUYEN *****NGOC	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A023	TRUONG *****DONG	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A024	LE *****KHANH LY	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A025	LO *****VI	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A026	NGUYEN *****HAI YEN	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A027	TRUONG *****XUAN	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A028	LAI *****HONG ANH	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A029	TRUONG *****YEN	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A030	VI *****HUAN	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A031	CHUNG *****THU HUONG	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A032	MA *****THU	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A033	PHAM *****PHUONG	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A034	DANG *****HUYEN	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A035	TA *****HOANG HA	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A036	NGUYEN *****HONG NHUNG	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A037	LAI *****HA	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A038	TRAN *****ANH DIEP	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A039	LUONG *****HANG NAM	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A040	PHAN *****HA	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	正取 Đẩu
11403A041	NGO *****THANH	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	備取 Dự Bị
11403A042	NGUYEN *****TRANG	餐飲管理系/Khoa Quản trị Nhà hàng và Làm bánh	越南/Việt Nam	備取 Dự Bị